

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LAI VUNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/DS-ST

Ngày: 15-01-2019.

V/v: tranh chấp hợp đồng vay.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Cẩm Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Văn Hai - 2. Ông Đặng Thanh Cao.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Châu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 15 tháng 01 năm 2019, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Lai Vung mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 188/2018/TLST-DS, ngày 10/10/2018, “V/v: tranh chấp hợp đồng vay” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2018/QĐXXST-DS ngày 4/12/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 561/2018/QĐXXST-DS ngày 27/12/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: 558A, ấp T, xã B, huyện L, Đồng Tháp.

Bị đơn: Phạm Văn T, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: 528/3, ấp Đ, xã Đ, huyện L, Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Lê Thị T, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: 528/3, ấp T, xã B, huyện L, Đồng Tháp.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tờ tường trình, các biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa các đương sự trình bày như sau:

Nguyên đơn Nguyễn Thị Thanh H trình bày:

Vào ngày 14/5/2018 bà cho ông Phạm Văn T vay 136.000.000đ, không tính lãi, ông T hẹn 30 ngày sẽ trả nhưng đến nay chưa trả.

Đến ngày 13/7/2018 bà tiếp tục cho ông Phạm Văn T vay 200.000.000đ, không tính lãi, ông T hẹn đến ngày 30/7/2018 trả nhưng đến nay chưa trả.

Nay bà yêu cầu ông T trả vốn 136.000.000đ, lãi tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ án ngày 10/10/2018 đến ngày 10/01/2019 là 03 tháng x 0.83%/tháng = 3.386.000đ và yêu cầu ông T trả vốn 200.000.000đ, lãi tính từ ngày 10/10/2018 đến ngày 10/01/2019 là 03 tháng x 0.83%/tháng = 4.980.000đ. Tổng cộng vốn và lãi là 344.366.000đ, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Đối với bị đơn ông Phạm Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T trực tiếp ký nhận Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn cố tình vắng mặt, đồng thời cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình. Tòa án tổng đạt hợp lệ bằng cách niêm yết Thông báo kết quả phiên họp, ông T và bà T trực tiếp ký nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Tòa án niêm yết Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông T và bà T vẫn cố tình vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Theo yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T trả vốn và lãi 344.366.000đ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa lần thứ hai, bị đơn Phạm Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng các đương sự không chấp hành, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự và tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý.

[2] Về nội dung vụ án:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh H yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Văn T trả vốn 336.000.000đ và lãi 8.366.000đ là có căn cứ, bởi lẽ: bà H chứng minh được bằng biên nhận ngày 14/5/2018 và biên nhận ngày 13/7/2018, ông T có ký tên và ghi họ tên vào biên nhận vay tiền của bà H với tổng số tiền vốn là 336.000.000đ. Sau khi nhận tiền ông T không trả vốn và cũng không đăng lãi nên bà H yêu cầu ông T trả lãi theo quy định của pháp luật từ ngày Tòa án thụ lý vụ án đến ngày 10/01/2019 là có lợi cho ông T nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này.

Đối với bị đơn ông Phạm Văn T kể từ khi thụ lý vụ án này, Tòa án đã tiến hành tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo luật định và ông T trực tiếp ký nhận

các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông vẫn cố tình vắng mặt và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ hay có văn bản phản bác về việc yêu cầu của nguyên đơn. Điều đó thể hiện bị đơn ông Phạm Văn T đã tự từ bỏ quyền phản bác, từ bỏ nghĩa vụ chứng minh về việc yêu cầu khởi kiện của bà H, Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ do nguyên đơn cung cấp để giải quyết theo quy định pháp luật.

Do bà H chỉ yêu cầu ông T có trách nhiệm trả nợ nhưng không yêu cầu bà T liên đới trả nợ cho bà nên Hội đồng xét xử chỉ buộc ông T có trách nhiệm trả vốn cho bà H là 336.000.000đ và lãi 8.366.000đ, tổng cộng vốn và lãi là 344.366.000đ là phù hợp với Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự.

Tại Điều 463 Bộ luật dân sự quy định: “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”.

[3] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu của bà H nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc ông Phạm Văn T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H vốn 336.000.000đ và lãi 8.366.000đ. Tổng cộng vốn và lãi là 344.366.000đ (ba trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, đến khi thi hành án xong.

2. Về án phí, tạm ứng án phí:

Ông Phạm Văn T phải chịu 17.218.000đ (mười bảy triệu hai trăm mười tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thanh H 9.040.000đ (chín triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án theo biên lai số 0002476, ngày 10/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (15/01/2019). Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời gian kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đ;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

1/

2/

Căn cứ vào khoản 6 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; 92;
Điều 147; 227; Điều 235; 244 Điều 266; 271,273
Bộ luật
tổ tụng dân
sự năm 2015;
Căn cứ Điều 584, Điều 585; 586, Điều 590 Bộ luật dân sự năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết số: 03/2006/NQ-HĐTP ngày 8/7/2006 của Hội đồng
Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ
luật dân sự năm 2005 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.
Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số
326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định.